CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA
ĐC:138 Tôn Đức Thắng – phường Thống Nhất – tỉnh Gia Lai
MST: 5900419811
ĐT: 02696.288.688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 KẾT THÚC NGÀY 31/03/2026

Gia Lai, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂKĐOA MST: 5900419811

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**27.122.880.971**	**32.211.890.899**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	**1.002.740.042**	**12.370.394.449**
1. Tiền	111	V.01	1.002.740.042	12.370.394.449
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**20.500.000.000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122	...		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.500.000.000	9.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	...	**4.488.240.062**	**18.669.198.090**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	...	2.765.492.741	8.213.541.155
2. Trả trước cho người bán	132	...	0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	...		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.722.747.321	1.355.656.935
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	...	0	
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	...		
IV. Hàng tồn kho	140	...	**927.150.635**	**933.148.830**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	927.150.635	933.148.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	...		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	...	**204.750.232**	**239.149.527**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	...	204.750.232	165.559.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	...	-	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.05		73.590.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	...		
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**132.379.687.848**	**135.816.908.112**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	...		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	...		
II. Tài sản cố định	220	...	**77.234.687.848**	**80.671.908.112**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.234.687.848	80.671.908.112
- Nguyên giá	222	...	282.805.814.678	282.805.814.678
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	...	(205.571.126.830)	(202.133.906.566)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228	...		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	...		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	...		
V. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	...		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	...	0	0
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	...	**55.145.000.000**	**55.145.000.000**
1. Đầu tư vào Công ty con	261	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	...	55.080.000.000	55.080.000.000
3. Đầu tư khác góp vốn vào đơn vị khác	263		65.000.000	65.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	...		
VI. Tài sản dài hạn khác	270	...	**0**	**0**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	...		
Tổng cộng tài sản	**270**		**159.502.568.819**	**168.028.799.011**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**	...	**23.597.194.280**	**27.385.576.071**
I. Nợ ngắn hạn	310	...	23.597.194.280	27.385.576.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	...	254.744.149	135.721.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	...	0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	...	9.189.806.000	5.006.211.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	1.271.727.846	5.431.538.309
5. Phải trả người lao động	315	...	264.297.857	523.809.566
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	17.000.000	17.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	182.113.052	126.825.568
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		10.500.000.000	15.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	...		
13.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	...	1.917.505.376	1.144.469.890
II. Nợ dài hạn	330	...	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	...		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.19		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	...		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	...		
14. Qũy phát triển khoa học công nghệ	344	...		
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**135.905.374.539**	**140.643.222.940**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	...	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	...		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	...		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	...		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	...		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	...		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	...	11.775.087.729	11.775.087.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	1.125.460.929	1.125.460.929
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	39.938.925.881	44.676.774.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.476.648.796	19.754.038.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.462.277.085	24.922.735.658
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**159.502.568.819**	**168.028.799.011**

Gia Lai, ngày 03 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂKĐOA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Phần I - Lãi,lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đến kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	**01**	**VI.25**	**0**	**10.616.732.958**	**10.616.732.958**
- Danh thu tiền điện			*0*	*10.616.732.958*	*10.616.732.958*
- Tiền phí MRT, TTNN			*0*		
+ Doanh thu cung cấp khác			*0*	*0*	*0*
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+(	**02**		**0**	**0**	
3. Doanh thu thuần bán hàng vụ cu	**10**		**0**	**10.616.732.958**	**10.616.732.958**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**0**	**4.478.943.782**	**4.478.943.782**
Trong đó: - Giá vốn sản xuất điên			*0*	*4.478.943.782*	*4.478.943.782*
'- Chi phí phí MTR, TTNN			*0*		
- Giá vốn cung cấp khác			*0*	*0*	*0*
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung	**20**		**0**	**6.137.789.176**	**6.137.789.176**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh l	**21**				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.26**	**0**	**279.961.911**	**279.961.911**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.28**	**0**	**390.463.636**	**390.463.636**
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	254.100.000	254.100.000
9. Chi phí bán hàng	**25**				**0**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**0**	**646.134.336**	**646.134.336**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**-**	**5.381.153.115**	**5.381.153.115**
12. Thu nhập khác	**31**		**0**	**0**	**0**
13. Chi phí khác	**32**		**0**	**0**	**0**
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**-**	**-**	**-**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**-**	**5.381.153.115**	**5.381.153.115**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**-**	**918.876.030**	**918.876.030**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**			**0**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	**60**		**-**	**4.462.277.085**	**4.462.277.085**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**		**0**	**537**	**537**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	**71**				

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

M.S.D.N: 5900419811 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA - P. THỐNG NHẤT - T. GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂKĐOA

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	**5.195.624.849**	**2.409.372.163**	**6.366.133.854**	**2.409.372.163**	**6.366.133.854**	**1.238.863.158**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.853.397.204	851.370.913	2.531.801.405	851.370.913	2.531.801.405	172.966.712
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất, nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.774.824.714	918.876.030	2.799.178.825	918.876.030	2.799.178.825	894.521.919
6. Thuế thu nhập cá nhân	144.088.017	77.248.533	150.567.474	77.248.533	150.567.474	70.769.076
7. Thuế tài nguyên	496.904.914	488.286.687	884.586.150	488.286.687	884.586.150	100.605.451
8. Thuế nhà đất						
9. Tiền thuê dất	-73.590.000	73.590.000		73.590.000		
10. Thuế môn bài						
11. Các loại thuế khác						
II - Các khoản phí, lệ phí phải nộp	**162.323.460**	**159.508.152**	**288.966.924**	**159.508.152**	**288.966.924**	**32.864.688**
1. Phí MTR	162.323.460	159.508.152	288.966.924	159.508.152	288.966.924	32.864.688
2. Phí cấp quyền khai thác TNN						
3. Lệ phí trước bạ nhà đất						
III - Các khoản phải nộp khác		**121.440.000**	**121.440.000**	**121.440.000**	**121.440.000**	
1. Các khoản bảo hiểm		121.440.000	121.440.000	121.440.000	121.440.000	
Tổng cộng	**5.357.948.309**	**2.690.320.315**	**6.776.540.778**	**2.690.320.315**	**6.776.540.778**	**1.271.727.846**

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂKĐOA

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	L.kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		0
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	49.791.311	49.791.311
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12= 13+14	12	49.791.311	49.791.311
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	49.791.311	49.791.311
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua giả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	0	0
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm	3		
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4		
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.853.397.204	1.853.397.204
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	851.370.913	851.370.913
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	49.791.311	49.791.311
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	2.482.010.094	2.482.010.094
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đến cuối kỳ	46	172.966.712	172.966.712

Gia Lai, ngày 05 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

M.S.D.N: 5900419811 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA ★ P.THỐNG NHẤT - T.GIA LAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, công trình công ích và các công trình kỹ thuật dân dụng khác; khảo sát, thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; trồng rừng và chăm sóc rừng./.

4. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong quý có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong 3 tháng đầu năm 2026 lượng nước về hồ cao hơn so với cùng kỳ năm trước do vậy sản lượng điện cao hơn, tương ứng với doanh thu và lợi nhuận sau thuế cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

5. **Nhân sự**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 tổng số nhân viên hiện có 21 người đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà phân bổ trong thời gian 5 năm.

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bang cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp điện thương phẩm

Doanh thu cung cấp điện thương phẩm được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo và đã có bảng thanh toán điện năng được khách hàng chấp nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm:
tiền và các khoản phải thu

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó..

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền.

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn	1.002.740.042	12.370.394.449
Tương đương tiền		
Cộng	**1.002.740.042**	**12.370.394.449**

2. Phải thu ngắn hạn

2.1 Phải thu khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	2.765.492.741	8.199.475.926
Các khách hàng khác		14.065.229
Cộng	**2.765.492.741**	**8.213.541.155**

2.2 Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
	0	
Cộng	**0**	**0**

2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

– Cho vay ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP đầu tư điện mặt trời	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty CP Thuỷ điện To Buông	6.400.000.000	6.400.000.000
Cộng	**20.500.000.000**	**9.100.000.000**

2.4 Phải thu khác

- *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		-		-
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chi phí sử dụng chung đường dây 110kV	19.738.174		332.473.394	-
- Tạm ứng cho nhân viên	491.877.511		88.930.014	-
- Bảo hiểm xã hội, thuế TNCN phải thu nhân viên	18.189.693		19.260.195	-
- Công ty CP Đầu tư điện Mặt trời	1.140.539.165		914.993.332	
- Công ty CP Thủy điện Đăk Glei	52.402.778			
Cộng	**1.722.747.321**		**1.355.656.935**	-

3. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	923.450.635		929.448.839	
Công cụ, dụng cụ	3.700.000		3.700.000	
Cộng	**927.150.635**		**933.148.839**	

4. Chi phí trả trước

4.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa nâng cấp hệ thống Camera	7.757.800	19.394.500
Bảo hiểm cháy nổ và bảo hiểm công trình	196.992.432	146.165.021
Cộng	**204.750.232**	**165.559.521**

4.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	0	0
Cộng	**0**	**0**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**160.830.486.568**	**120.955.910.472**	**937.811.290**	**81.606.348**	**282.805.814.678**
Tăng giá trị nâng cấp trong năm (*)					
Số cuối kỳ	**160.830.486.568**	**120.955.910.472**	**937.811.290**	**81.606.348**	**282.805.814.678**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			937.811.290	81.606.348	1.019.417.638
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	82.314.358.328	118.800.130.600	937.811.290	81.606.348	202.133.906.566
Khấu hao trong kỳ	1.286.581.047	2.150.639.217			3.437.220.264
Số cuối kỳ	**83.600.939.375**	**120.950.769.817**	**937.811.290**	**81.606.348**	**205.571.126.830**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	78.516.128.240	2.155.779.872			80.671.914.112
Số cuối kỳ	**77.229.547.193**	**5.140.655**			**77.234.687.848**

Công trình nhà máy thủy điện Đăk Đoa có giá trị còn lại theo sổ sách là **77.234.687.848** VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Agribank Yên Bái.

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Thủy điện Nậm Ma 2A	55.080.000.000	55.080.000.000
Cộng	**55.080.000.000**	**55.080.000.000**

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP thủy điện Đăk Glei	65.000.000	65.000.000
Cộng	**65.000.000**	**65.000.000**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Cộng		

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP ĐT và XD Thành An	78.751.748	78.751.748
Chi nhánh giám định VinaControl	36.900.000	36.900.000
Các nhà cung cấp khác	139.092.401	20.069.990
Cộng	**254.744.149**	**135.721.738**

10. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Cổ tức, lợi nhuận	9.189.806.000	5.006.211.000
Cộng	**9.189.806.000**	**5.006.211.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.853.397.204	851.370.913	2.531.801.405	172.966.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.774.824.714	931.386.330	2.799.178.825	907.032.219
Thuế thu nhập cá nhân	144.088.017	77.248.533	150.567.474	70.769.076
Thuế tài nguyên	496.904.914	488.286.687	884.586.150	100.605.451
Tiền thuê đất	-73.590.000	73.590.000		0
Thuế môn bài				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	162.323.460	280.948.152	410.406.924	32.864.688
Cộng	**5.357.948.309**	**2.690.320.315**	**6.776.540.778**	**1.271.727.846**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39 121 000 033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp:

- Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
- Dự án thủy Điện Đăk Đoa được hưởng mức thuế suất 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Năm 2015 là năm bắt đầu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án thủy điện.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên phục vụ hoạt động thủy điện với mức thuế suất 5%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 3.500 m^2, mức nộp theo quy định của nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí tiền tàu xe nghỉ phép	17.000.000	17.000.000
Cộng	**17.000.000**	**17.000.000**

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	12.751.114	15.318.677
Thù lao HĐQT, BKS	117.000.000	58.500.000
Các khoản phải trả khác	52.361.938	53.006.891
Cộng	**182.113.052**	**126.825.568**

14. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

	31/03/2026	01/01/2026
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Agribank Chi nhánh Yên Bái	10.500.000.000	15.000.000.000
Cộng	**10.500.000.000**	**15.000.000.000**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

	31/03/2026	01/01/2026
Vay dài hạn		
Cộng		

Hợp đồng tín dụng 01.2024/HDTD/DAKDOA ngày 19/7/2024 vay dài hạn Ngân hàng Agribank Chi nhánh Yên Bái số tiền 40.500.000.000 đồng để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Gia Lai, với lãi suất cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,5%/năm, thời hạn vay 37 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 01/9/2026. Số tiền vay được hoàn trả 3 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 31 tháng 8 năm 2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp công trình nhà máy thủy điện Đăk Đoa.

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**28.633.294.514**	**124.599.743.172**
Tăng trong năm				35.060.122.983	35.060.122.983
Giảm trong năm				19.016.643.215	19.016.643.215
Số dư 31/12/2025	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**44.676.774.282**	**140.643.222.940**
Số dư 01/01/2026	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**44.676.774.282**	**140.643.222.940**
Tăng trong năm				6.164.087.548	6.164.087.548
Giảm trong năm				10.901.935.949	10.901.935.949
Số dư 31/03/2026	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**39.938.925.881**	**135.905.374.539**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.306.590	8.306.590

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	10.616.732.958	7.066.548.114
Doanh thu khác	0	0
Doanh thu thuần	**10.616.732.958**	**7.066.548.114**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	4.478.943.782	4.645.966.781
Giá vốn sản xuất kinh doanh khác		57.924.250
Cộng	**4.478.943.782**	**4.703.891.031**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	279.961.911	141.780.600
Cộng	**279.961.911**	**141.780.600**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí tài chính	390.463.636	521.950.685
- Trong đó: Chi phí đi vay	254.100.000	521.950.685
Cộng	**390.463.636**	**521.950.685**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	264.857.736	276.177.025
Chi phí vật liệu quản lý	16.585.938	20.073.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	756.296	728.451
Thuế, phí và lệ phí	78.510.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.296.306	159.374.208
Chi phí bằng tiền khác	244.128.060	224.474.496
Cộng	**646.134.336**	**683.827.218**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VNĐ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VNĐ
Chi phí khác	0	6.564
Cộng	**0**	**6.564**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VNĐ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.462.277.085	1.219.317.350
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.462.277.085	1.219.317.350
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**537**	**147**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thuỷ điện To Buông	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư điện Mặt trời	Cùng Công ty mẹ

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương